



CÔNG TY CỔ PHẦN LOGISTICS VINALINK

- 1. BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2019
- 2. Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế TNDN**

**CÔNG TY CỔ PHẦN
LOGISTICS VINALINK**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Bản thuyết minh báo cáo tài chính	9 - 34

CÔNG TY CỔ PHẦN LOGISTICS VINALINK

Địa chỉ: 226/2 Lê Văn Sỹ, Phường 1, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Logistics Vinalink (dưới đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính riêng đính kèm đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Vũ Thế Đức	Chủ tịch
Ông Nguyễn Nam Tiến	Phó Chủ tịch
Ông Trương Minh Long	Thành viên
Ông Vũ Quốc Bảo	Thành viên (bổ nhiệm ngày 23/04/2019)
Ông Nguyễn Quốc Huy	Thành viên (bổ nhiệm ngày 23/04/2019)
Ông Đinh Quang Ngọc	Thành viên (miễn nhiệm ngày 23/04/2019)
Bà Trần Thị Bình	Thành viên (miễn nhiệm ngày 23/04/2019)

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Bà Phan Phương Tuyền	Trưởng ban (bổ nhiệm ngày 23/04/2019)
Bà Vũ Thị Bình Nguyên	Trưởng ban (miễn nhiệm ngày 23/04/2019)
Bà Trang Anh Xuân	Thành viên
Bà Lê Thị Ngọc Anh	Thành viên (bổ nhiệm ngày 23/04/2019)

Danh sách các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Nguyễn Nam Tiến	Tổng Giám đốc
Ông Đinh Quang Ngọc	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Quốc Bảo	Phó Tổng Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam, thành viên RSM Quốc tế.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

CÔNG TY CỔ PHẦN LOGISTICS VINALINK

Địa chỉ: 226/2 Lê Văn Sỹ, Phường 1, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính riêng được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính riêng.

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty công bố rằng, báo cáo tài chính riêng kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Nam Tiên
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 03 năm 2020

Số: 20.159-R/BCKT-RSMHCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các thành viên Hội đồng Quản trị
Các thành viên Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN LOGISTICS VINALINK**

Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính riêng

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Logistics Vinalink (dưới đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 30 tháng 03 năm 2020 từ trang 05 đến trang 34, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Logistics Vinalink tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến mục 4.10 trong Bản thuyết minh báo cáo tài chính, trong đó trình bày việc trong năm 2018 Công ty Cổ phần Logistics Vinalink đã nhận được các văn bản từ các cơ quan hữu quan như sau:

- Thông báo số 14379/TB-CT-KTTĐ ngày 12 tháng 09 năm 2018 của Cục thuế Thành phố Hồ Chí Minh về việc xác định lại đơn giá tiền thuê đất giai đoạn năm 2016 – 2020, theo đó đơn giá được xác định lại thấp hơn so với đơn giá đang được Công ty áp dụng theo các Thông báo của Chi cục Thuế Quận 4;
- Biên bản làm việc giữa Chi cục Thuế Quận 4 và Công ty ngày 26 tháng 12 năm 2018, theo đó:
 - Chi cục Thuế Quận 4 đồng ý điều chỉnh đơn giá tiền thuê đất năm 2018 theo Thông báo số 14379/TB-CT-KTTĐ ngày 12 tháng 09 năm 2018 của Cục thuế Thành phố Hồ Chí Minh và sau đó ban hành Thông báo số 163/CCT-TB ngày 14 tháng 01 năm 2019 về việc điều chỉnh tiền thuê đất phải nộp;
 - Trong thời gian chờ kết luận của Kiểm toán Nhà nước đang tiến hành kiểm tra, Chi cục Thuế Quận 4 chưa điều chỉnh đơn giá tiền thuê đất cho giai đoạn năm 2016 – 2017.

Căn cứ vào các văn bản nêu trên, hiện nay Công ty đã điều chỉnh tiền thuê đất năm 2018 vào báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 theo đơn giá tại Thông báo số 163/CCT-TB ngày 14 tháng 01 năm 2019 của Chi cục thuế Quận 4. Riêng đối với tiền thuê đất năm 2016, 2017, Công ty tạm thời vẫn sử dụng đơn giá theo các thông báo nộp tiền thuê đất trước đây của Chi cục thuế Quận 4 và sẽ tiến hành điều chỉnh ngay sau khi có kết luận chính thức của Kiểm toán Nhà nước về vấn đề này.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không bị ảnh hưởng bởi vấn đề này.

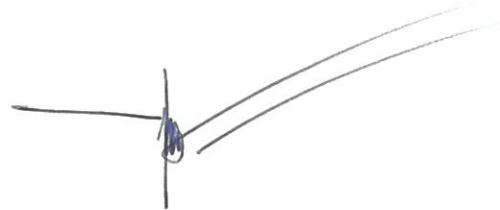
KIỂM TOÁN TỔNG GIÁM ĐỐC



Lục Thị Vân
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:
0172-2018-026-1

Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam
TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 03 năm 2020



Trịnh Thanh Thanh
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:
2820-2020-026-1

Như đã trình bày tại Mục 2.1 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính, báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước ngoài Việt Nam.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2019	Tại ngày 01/01/2019
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		227.588.929.133	240.099.086.366
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	69.219.346.853	47.804.142.433
1. Tiền	111		44.789.994.138	18.506.815.067
2. Các khoản tương đương tiền	112		24.429.352.715	29.297.327.366
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		157.738.518.320	189.967.204.561
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.2	139.812.666.590	173.836.529.725
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.3	2.425.004.647	1.444.814.809
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.4	16.698.764.473	15.884.562.807
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.5	(1.197.917.390)	(1.198.702.780)
III. Tài sản ngắn hạn khác	150		631.063.960	2.327.739.372
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		97.048.108	51.494.882
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	4.10	9.783.660	648.317.350
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.10	524.232.192	1.627.927.140
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		87.566.112.659	92.071.186.464
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.392.461.000	6.273.581.000
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	3.087.000.000
2. Phải thu dài hạn khác	216	4.4	2.392.461.000	3.186.581.000
II. Tài sản cố định	220		47.749.499.034	33.434.233.459
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.6	21.349.499.034	7.304.233.459
Nguyên giá	222		50.775.744.399	37.971.754.829
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(29.426.245.365)	(30.667.521.370)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.7	26.400.000.000	26.130.000.000
Nguyên giá	228		26.400.000.000	26.130.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	14.780.881.135
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	14.780.881.135
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	4.8	36.082.950.706	36.882.260.886
1. Đầu tư vào công ty con	251		526.750.000	526.750.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		37.214.493.302	37.214.493.302
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		726.150.000	726.150.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(2.384.442.596)	(1.585.132.416)
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.341.201.919	700.229.984
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1.341.201.919	700.229.984
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		315.155.041.792	332.170.272.830

(Xem trang tiếp theo)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2019	Tại ngày 01/01/2019
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		126.370.814.164	141.527.280.976
I. Nợ ngắn hạn	310		79.065.814.164	89.222.280.976
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.9	60.339.144.405	63.986.485.996
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.591.858.458	80.079.500
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.10	1.794.823.750	5.541.697.694
4. Phải trả người lao động	314	4.11	8.793.031.589	10.001.500.059
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		953.664.575	1.294.510.939
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.12	2.944.437.953	3.517.653.354
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	4.13	2.648.853.434	4.800.353.434
II. Nợ dài hạn	330		47.305.000.000	52.305.000.000
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	4.14	14.500.000.000	19.500.000.000
2. Phải trả dài hạn khác	337	4.12	32.805.000.000	32.805.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		188.784.227.628	190.642.991.854
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.15.1	188.784.227.628	190.642.991.854
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	4.15.2	90.000.000.000	90.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		90.000.000.000	90.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4.950.000.000	4.950.000.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		10.000.000.000	10.000.000.000
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		83.834.227.628	85.692.991.854
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		73.513.991.854	68.031.539.710
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		10.320.235.774	17.661.452.144
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		315.155.041.792	332.170.272.830



Nguyễn Nam Tiên
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 03 năm 2020

Nguyễn Anh Nam
Kế toán trưởng

Lê Thị Thanh Thanh
Người lập

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2019	Năm 2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		884.805.232.568	927.561.115.966
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	5.1	884.805.232.568	927.561.115.966
3. Giá vốn hàng bán	11	5.2	858.768.446.127	896.693.163.670
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		26.036.786.441	30.867.952.296
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	9.723.489.913	14.209.853.066
6. Chi phí tài chính	22	5.4	3.457.406.976	5.286.521.669
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.5	12.092.385.455	10.408.143.145
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		20.210.483.923	29.383.140.548
9. Thu nhập khác	31		487.564.261	235.468.977
10. Chi phí khác	32		67.833.741	-
11. Lợi nhuận khác	40		419.730.520	235.468.977
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		20.630.214.443	29.618.609.525
13. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.7	4.009.978.669	5.657.157.381
14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		16.620.235.774	23.961.452.144



Nguyễn Nam Tiên
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 03 năm 2020

Nguyễn Anh Nam
Kế toán trưởng

Lê Thị Thanh Thanh
Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2019	Năm 2018
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		20.630.214.443	29.618.609.525
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	5.6	2.661.718.325	2.432.652.650
Các khoản dự phòng	03		798.524.790	(186.645.187)
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	5.3	(77.504.843)	(211.042.803)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(6.869.400.608)	(9.345.749.493)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		17.143.552.107	22.307.824.692
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		37.987.687.185	(48.035.955.552)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(9.424.961.948)	1.763.315.153
Tăng giảm chi phí trả trước	12		(686.525.161)	(554.476.526)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	4.10	(7.903.754.024)	(3.641.154.631)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(2.629.500.000)	(688.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		34.486.498.159	(28.848.446.864)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2.094.963.845)	(40.910.881.135)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		475.909.091	216.363.636
3. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	1.804.263.956
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	5.3	6.400.352.597	8.535.407.650
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		4.781.297.843	(30.354.845.893)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	4.15.3	(18.000.000.000)	(13.500.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(18.000.000.000)	(13.500.000.000)
LƯU CHUYỂN THUẦN TRONG NĂM	50		21.267.796.002	(72.703.292.757)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		47.804.142.433	120.464.859.572
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		147.408.418	42.575.618
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM	70	4.1	69.219.346.853	47.804.142.433



Nguyễn Nam Tiên
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 03 năm 2020

Nguyễn Anh Nam
Kế toán trưởng

Lê Thị Thanh Thanh
Người lập

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Logistics Vinalink trước đây là Xí Nghiệp Đại Lý Vận Tải Và Gom Hàng, được thành lập theo:

- Quyết định số 0776/1999/QĐ/BTM ngày 24 tháng 06 năm 1999 về chuyển đổi Xí Nghiệp Đại Lý Vận Tải Và Gom Hàng thành công ty cổ phần có tên gọi là Công ty Cổ phần Giao Nhận Vận Tải Và Thương Mại và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh lần đầu số 064162 ngày 31 tháng 07 năm 1999 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.
- Ngày 22 tháng 05 năm 2014, Công ty Cổ phần Giao Nhận Vận Tải Và Thương Mại được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Logistics Vinalink theo Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 0301776205 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 21 tháng 05 năm 2019.

Công ty chính thức được niêm yết giao dịch chứng khoán trên Trung tâm giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 90/QĐ-SGDHCM ngày 10 tháng 08 năm 2009 do Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại 226/2 Lê Văn Sỹ, Phường 1, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 90 tỷ đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 335 người (31/12/2018: 337 người).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Dịch vụ vận tải.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Kinh doanh kho bảo quản hàng hóa, vận tải hàng hóa;
- Kinh doanh các dịch vụ giao nhận vận tải, kho, gom hàng xuất nhập khẩu, dịch vụ thủ tục hải quan và các dịch vụ khác như tái chế, bao bì, mua bảo hiểm, giám định, kiểm kiện;
- Đại lý tàu biển, đại lý lưu cước, quản lý vỏ container cho các hãng tàu;
- Đại lý giao nhận cho các hãng giao nhận vận tải nước ngoài;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu, nhận ủy thác xuất nhập khẩu hàng hóa theo quy định của pháp luật;
- Đại lý bán vé máy bay, đại lý vận chuyển hàng hóa;
- Kinh doanh vận tải đa phương thức;
- Đại lý vận tải hàng hóa hàng không, gửi hàng.

1.4. Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**1.5. Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty có các công ty con, liên doanh, liên kết và đơn vị trực thuộc như sau:

<u>Tên</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u>	<u>Tỷ lệ vốn góp</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>
Công ty con:				
Công ty TNHH MTV Logistics Vinalink (Cambodia)	Regency, Complex C, Ground Floor, Unit 10-11C/168, Samdach Monireth Blvd (St.217), Sangkat Tomnubteuk, Khan Chamkarmon, Phnom Penh, Cambodia	100,00%	100,00%	100,00%
Công ty liên doanh, liên kết:				
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận Tải Miền Trung (Vinatrans Đà Nẵng)	Số 140, Đường Trưng Nữ Vương, Phường Bình Hiên, Quận Hải Châu, TP.Đà Nẵng	27,89%	27,89%	27,89%
Công ty Cổ phần Logistics Kim Thành	Lô KB13, đường T5, Khu thương mại - công nghiệp Kim Thành, Phường Duyên Hải, Thành phố Lào Cai, Tỉnh Lào Cai	30,00%	56,52%	56,52%
Công ty TNHH Vận Tải Việt Nhật Konoike Vina (Japan)	18A Lưu Trọng Lư, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh	25,00%	9,15%	9,15%
Công ty TNHH Dịch Vụ Đại Lý Vận Chuyển (Freight Consolidators)	Số 46-48 Đường Hậu Giang, Phường 4, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh	30,00%	30,00%	30,00%
Công ty TNHH Điều Hành Vận Chuyển Hàng Hóa Liên Kết LCM	Số 30 Đường Phan Thúc Duyệt, Phường 4, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh	30,00%	30,00%	30,00%
Công ty TNHH RCL (Việt Nam)	Số 436 - 438 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 5, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh	33,33%	20,00%	20,00%
Công ty Cổ Phần Vận Chuyển Vinalink	Số 226/2 Lê Văn Sỹ, Phường 1, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh	40,00%	40,00%	40,00%

Các đơn vị trực thuộc tính đến 31 tháng 12 năm 2019 gồm:

- Chi nhánh tại Hà Nội được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký hoạt động chi nhánh số 0113000049 ngày 29 tháng 12 năm 2000. Sau đó, Giấy chứng nhận này được thay đổi bằng Giấy chứng nhận Đăng ký hoạt động chi nhánh số 0301776205-001 ngày 13 tháng 06 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.
- Chi nhánh tại Hải Phòng được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký hoạt động chi nhánh số 0213005696 ngày 22 tháng 09 năm 2009. Sau đó, Giấy chứng nhận này được thay đổi bằng Giấy chứng nhận Đăng ký hoạt động chi nhánh số 0301776205-002 ngày 30 tháng 05 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp.
- Chi nhánh tại Đà Nẵng được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký hoạt động chi nhánh số 0301776205-003 ngày 17 tháng 05 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

- Chi nhánh tại Quy Nhơn được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký hoạt động chi nhánh số 0301776205-004 ngày 21 tháng 06 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định cấp.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

2.3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

3.1. Ngoại tệ

- Tỷ giá áp dụng đối với việc ghi nhận doanh thu và chi phí trong kế toán là tỷ giá của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank);
- Tỷ giá áp dụng đối với việc ghi nhận các khoản tài sản và công nợ là tỷ giá hạch toán 23.000 VND/USD;
- Tỷ giá áp dụng khi đánh giá lại tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ;
- Tỷ giá áp dụng khi đánh giá lại nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ;
- Các loại tỷ giá áp dụng trong giao dịch khác là tỷ giá hạch toán 23.000 VND/USD.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

3.2. Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

3.4. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty con khi Công ty có quyền kiểm soát các chính sách và hoạt động, thường thể hiện qua việc nắm giữ hơn 50% quyền biểu quyết.

Các khoản đầu tư vào công ty con được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty liên kết khi Công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư mà không có thỏa thuận khác.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

Đầu tư vào công ty liên doanh

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty liên doanh khi Công ty có quyền đồng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

Đầu tư khác

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư khác là các khoản đầu tư ngoài các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên doanh, và đầu tư vào công ty liên kết.

Các khoản đầu tư khác được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.4. Đầu tư tài chính (tiếp theo)

Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính

Đối với các khoản đầu tư khác

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, đối với các khoản đầu tư khác không phải là đầu tư chứng khoán niêm yết hoặc đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán trong nước và không phải là chứng khoán tự do mua bán trên thị trường, dự phòng tổn thất các khoản đầu tư khác được trích lập khi có cơ sở cho thấy có giá trị suy giảm so với giá trị đầu tư của doanh nghiệp với mức trích lập phù hợp với mức quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính nhưng tối đa bằng giá trị đầu tư thực tế đang hạch toán trên sổ kế toán.

3.5. Nợ phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn với mức trích lập phù hợp với mức quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính và đánh giá của Ban Tổng Giám đốc để bảo đảm phản ánh giá trị các khoản nợ phải thu không cao hơn giá trị có thể thu hồi được.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

	<u>Năm 2019</u>
▪ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
▪ Máy móc, thiết bị	05 - 08 năm
▪ Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 11 năm
▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.7. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế là giá trị quyền sử dụng diện tích đất tại Số 226/2 Lê Văn Sỹ, Phường 1, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn không trích khấu hao.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy vi tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích.

3.8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí liên quan đến tiền thuê đất, phí thuê văn phòng. Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoản thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Tiền thuê đất được phân bổ theo thời hạn thuê;
- Chi phí thuê văn phòng được phân bổ theo thời hạn thuê.

3.9. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

3.10. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả là giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo và chi phí hoa hồng nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được xác định căn cứ vào các thông tin có được vào thời điểm cuối kỳ và các ước tính dựa vào thống kê kinh nghiệm, và ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

3.11. Lương

Căn cứ trên Quỹ lương được duyệt của Hội đồng quản trị.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.12. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận là lợi nhuận nhận trước từ hợp đồng hợp tác khai thác kinh doanh từ đối tác. Hàng kỳ tính, xác định và kết chuyển doanh thu chưa thực hiện vào doanh thu phù hợp với thời gian hợp tác được quy định trên hợp đồng.

3.13. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

Quỹ dự trữ

Việc trích lập quỹ được thực hiện theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông Công ty.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.14. Doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Thu nhập đầu tư

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

3.15. Giá vốn cung cấp dịch vụ

Giá vốn cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của dịch vụ bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.16. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.

3.17. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax,...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng).

3.18. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành:

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (lỗ tính thuế) tại thời điểm giao dịch;
- Tài sản thuế hoãn lại cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh chỉ được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.18. Thuế (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi giảm đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí để tính lãi, lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Công ty chỉ được bù trừ tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại với thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp được tính theo các mức thuế như sau:

- Cước vận tải quốc tế: 0%
- Dịch vụ liên quan vận tải đa phương thức: 10%

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

3.19. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Tiền mặt	4.359.037.005	3.020.479.896
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	40.430.957.133	15.486.335.171
Các khoản tương đương tiền	24.429.352.715	29.297.327.366
Cộng	69.219.346.853	47.804.142.433

Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc dưới 3 tháng bằng VND tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam với lãi suất từ 4,3%/năm đến 6,8%/năm.

4.2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Phải thu khách hàng là các bên liên quan - Xem thêm mục 6	3.839.102.644	12.192.313.707
Phải thu khách hàng trong nước:	114.173.312.273	116.477.631.995
<i>Công ty Cổ phần Hàng Không Vietjet</i>	18.984.243.729	13.275.849.866
<i>Công ty TNHH Giao Nhận Daijin Việt Nam</i>	7.815.275.754	14.449.996.962
<i>Công ty TNHH Logistics Đông Dương và Viễn Đông</i>	4.271.027.623	4.550.619.698
<i>Công ty TNHH Wilmar Marketing CLV</i>	3.117.988.222	5.112.427.525
<i>Công ty TNHH Thời Trang Star</i>	3.049.160.555	3.290.143.575
<i>Chi Nhánh Hà Nội - Công Ty TNHH Ium Logistics</i>	2.643.877.720	2.116.589.687
<i>Khách hàng khác trong nước</i>	74.291.738.670	73.682.004.682
Phải thu khách hàng nước ngoài:	21.800.251.673	45.166.584.023
<i>Hong Leng Hour Import Export & Transportation Co., Ltd</i>	4.448.709.478	4.863.727.332
<i>H-Sea (NINGBO) Supply Chain Management Co., Ltd</i>	61.159.567	4.084.670.104
<i>Mekong International Transport Co., Ltd</i>	-	7.327.368.389
<i>Khách hàng nước ngoài khác</i>	17.290.382.628	28.890.818.198
Cộng	139.812.666.590	173.836.529.725

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Trả trước người bán là các bên liên quan – Xem thêm mục 6	1.000.000.000	1.000.541.631
Trả trước cho người bán là các đối tượng khác	1.425.004.647	444.273.178
Cộng	<u>2.425.004.647</u>	<u>1.444.814.809</u>

4.4. Phải thu khác

	Tại ngày 31/12/2019 VND		Tại ngày 01/01/2019 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn:				
Công ty TNHH Một Thành Viên Phú An Thạnh (*)	3.681.352.207	-	3.986.352.207	-
Tạm ứng cho nhân viên làm hàng	9.802.413.325	-	3.081.537.856	-
Ký cược, ký quỹ	2.614.400.000	-	8.276.250.000	-
Phải thu khác	600.598.941	-	540.422.744	-
Cộng	<u>16.698.764.473</u>	<u>-</u>	<u>15.884.562.807</u>	<u>-</u>

(*) Là khoản ứng trước cho Công ty TNHH Một Thành Viên Phú An Thạnh - Long An liên quan đến hợp đồng thuê quyền sử dụng đất gắn với kết cấu hạ tầng trên đất tại Khu công nghiệp Bắc An Thạnh, Xã An Thạnh, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An. Đến ngày 08 tháng 10 năm 2017, Công ty đã thỏa thuận với Công ty TNHH Một Thành Viên Phú An Thạnh để thanh lý hợp đồng và thu hồi lại khoản ứng trước trên.

	Tại ngày 31/12/2019 VND		Tại ngày 01/01/2019 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Dài hạn:				
Ký cược, ký quỹ	1.892.461.000	-	2.686.581.000	-
Các khoản khác	500.000.000	-	500.000.000	-
Cộng	<u>2.392.461.000</u>	<u>-</u>	<u>3.186.581.000</u>	<u>-</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.5. Nợ xấu**

	Tại ngày 31/12/2019		Tại ngày 01/01/2019	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	1.528.429.067	330.511.677	1.814.709.732	616.006.952

Thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn theo thời gian quá hạn được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2019		Tại ngày 01/01/2019	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Dư nợ từ 6 tháng đến dưới 1 năm	-	-	25.296.584	17.707.609
Dư nợ từ 1 - 2 năm	-	-	1.138.710.516	569.355.217
Dư nợ từ 2 - 3 năm	1.101.705.595	330.511.677	96.480.420	28.944.126
Dư nợ từ trên 3 năm	426.723.472	-	554.222.212	-
Cộng	1.528.429.067	330.511.677	1.814.709.732	616.006.952

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá:					
Tại ngày 01/01/2019	8.052.973.806	793.492.521	28.324.663.620	800.624.882	37.971.754.829
Tăng trong năm	-	381.454.545	537.409.582	-	918.864.127
Đầu tư XD/CB hoàn thành	15.794.980.853	-	-	-	15.794.980.853
Thanh lý	(2.009.425.566)	(497.132.045)	(1.169.781.571)	(233.516.228)	(3.909.855.410)
Tại ngày 31/12/2019	21.838.529.093	677.815.021	27.692.291.631	567.108.654	50.775.744.399
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Tại ngày 01/01/2019	7.561.344.678	793.492.521	21.517.742.606	794.941.565	30.667.521.370
Khấu hao trong năm	876.507.132	40.870.134	1.738.657.742	5.683.317	2.661.718.325
Thanh lý	(2.009.425.566)	(497.132.045)	(1.162.920.491)	(233.516.228)	(3.902.994.330)
Tại ngày 31/12/2019	6.428.426.244	337.230.610	22.093.479.857	567.108.654	29.426.245.365
Giá trị còn lại:					
Tại ngày 01/01/2019	491.629.128	-	6.806.921.014	5.683.317	7.304.233.459
Tại ngày 31/12/2019	15.410.102.849	340.584.411	5.598.811.774	-	21.349.499.034

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 21.430.181.164 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.7. Tài sản cố định vô hình

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Giá trị quyền sử dụng đất vô thời hạn tại 226/2 Lê Văn Sỹ, Phường 1, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh	26.130.000.000	26.130.000.000
Phần mềm máy tính	270.000.000	-
Cộng	26.400.000.000	26.130.000.000

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.8. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2019			Tại ngày 01/01/2019		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con:						
Công ty TNHH MTV Logistics Vinalink (Cambodia)	526.750.000		-	526.750.000		-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết:						
Công ty Cổ phần Giao Nhận Vận Tải Miền Trung (Vinatrans Đà Nẵng)	4.392.000.000		-	4.392.000.000		-
Công ty Cổ phần Logistics Kim Thành	19.120.589.000		2.384.442.596	19.120.589.000		1.585.132.416
Công ty TNHH Vận Tải Việt Nhật Konoike Vina (Japan)	4.908.430.302		-	4.908.430.302		-
Công ty TNHH Dịch Vụ Đại Lý Vận Chuyển (Freight Consolidators)	3.918.874.000		-	3.918.874.000		-
Công ty TNHH Điều Hành Vận Chuyển Hàng Hóa Liên Kết LCM	1.927.800.000		-	1.927.800.000		-
Công ty TNHH RCL (Việt Nam)	946.800.000		-	946.800.000		-
Công ty Cổ phần Vận Chuyển Vinalink	2.000.000.000		-	2.000.000.000		-
Cộng	37.214.493.302		2.384.442.596	37.214.493.302		1.585.132.416

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.8. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)

Đầu tư vào đơn vị khác là khoản đầu tư vào Công ty TNHH Vận Tải Ô Tô Vinatrans.

(*) Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

4.9. Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2019		Tại ngày 01/01/2019	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán trong nước:	38.532.723.445	38.532.723.445	46.646.100.005	46.646.100.005
<i>Công ty TNHH Phúc Vinh</i>	2.041.756.733	2.041.756.733	1.161.665.889	1.161.665.889
<i>Công ty Cổ phần Tiếp Vận AVC Việt Nam VP HHK Singapore tại Việt Nam</i>	1.145.354.020	1.145.354.020	6.679.306.326	6.679.306.326
<i>Văn phòng bán vé HHK Cathay Pacific Airway tại Tp. Hồ Chí Minh</i>	468.000.645	468.000.645	-	-
<i>Người bán khác trong nước</i>	118.664.738	118.664.738	1.159.182.258	1.159.182.258
	34.758.947.309	34.758.947.309	37.645.945.532	37.645.945.532
Phải trả người bán nước ngoài:	21.806.420.960	21.806.420.960	17.340.385.991	17.340.385.991
<i>AD Rem Transport Uab Portever Shipping (H.K.) Co., Ltd</i>	1.822.929.986	1.822.929.986	847.477.805	847.477.805
<i>Trimanson Express Ltd</i>	1.374.717.344	1.374.717.344	1.361.296.362	1.361.296.362
<i>Đại lý nước ngoài khác</i>	141.021.097	141.021.097	3.704.010.778	3.704.010.778
	18.467.752.533	18.467.752.533	11.427.601.046	11.427.601.046
Cộng	60.339.144.405	60.339.144.405	63.986.485.996	63.986.485.996

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 01/01/2019		Số phát sinh trong năm		Số đã khấu trừ trong kỳ VND	Tại ngày 31/12/2019	
	VND		VND			VND	
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	648.317.350		30.387.792.073		31.026.325.763	9.783.660	
	Tại ngày 01/01/2019 VND		Trong năm VND		Đã khấu trừ	Tại ngày 31/12/2019 VND	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp		Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	376.414.881	35.937.197.806	4.779.784.696	31.026.325.763	-	507.502.228
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	4.757.157.381	4.009.978.669	7.903.754.024	-	-	863.382.026
Thuế thu nhập cá nhân	-	260.753.632	5.022.867.635	4.975.572.780	-	-	308.048.487
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	1.627.927.140	-	1.882.069.339	778.374.391	-	524.232.192	-
Các loại thuế khác	-	147.371.800	1.350.095.601	1.381.576.392	-	-	115.891.009
Cộng	1.627.927.140	5.541.697.694	48.202.209.050	19.819.062.283	31.026.325.763	524.232.192	1.794.823.750

Trong năm 2018 Công ty Cổ phần Logistics Vinalink đã nhận được các văn bản từ các cơ quan hữu quan như sau:

- Thông báo số 14379/TB-CT-KTTĐ ngày 12 tháng 09 năm 2018 của Cục thuế Thành phố Hồ Chí Minh về việc xác định lại đơn giá tiền thuê đất giai đoạn năm 2016 - 2020, theo đó đơn giá được xác định lại này thấp hơn so với đơn giá đang được Công ty áp dụng theo các Thông báo của Chi cục Thuế Quận 4;
- Biên bản làm việc giữa Chi cục Thuế Quận 4 và Công ty ngày 26 tháng 12 năm 2018, theo đó:
 - Chi cục Thuế Quận 4 đồng ý điều chỉnh đơn giá tiền thuê đất năm 2018 theo Thông báo số 14379/TB-CT-KTTĐ ngày 12 tháng 09 năm 2018 của Cục thuế Thành phố Hồ Chí Minh và sau đó ban hành Thông báo số 163/CCT-TB ngày 14 tháng 01 năm 2019 về việc điều chỉnh tiền thuê đất phải nộp;
 - Trong thời gian chờ kết luận của Kiểm toán Nhà nước đang tiến hành kiểm tra, Chi cục Thuế Quận 4 chưa điều chỉnh đơn giá tiền thuê đất cho giai đoạn năm 2016 – 2017.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.11. Phải trả người lao động**

Là quỹ lương năm 2019 còn phải trả cho người lao động.

4.12. Phải trả khác

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Ngắn hạn:		
Hoa hồng phải trả	2.526.177.799	3.318.048.889
Các khoản phải trả, phải nộp khác	418.260.154	199.604.465
Cộng	2.944.437.953	3.517.653.354
Dài hạn:		
Tạm ứng tiền đền bù di dời (*)	32.800.000.000	32.800.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.000.000	5.000.000
Cộng	32.805.000.000	32.805.000.000

(*) Là khoản tiền tạm ứng 80% tổng giá trị đền bù di dời phục vụ dự án chuyển đổi công năng và khai thác kho bãi khu vực 145-147 Nguyễn Tất Thành mà Công ty Cổ phần Đường Khánh Hội đã trả cho Công ty Cổ Phần Logistics Vinalink theo hợp đồng nguyên tắc số 2392/HĐĐB.14 ngày 14 tháng 11 năm 2014 - Xem thêm mục 9.

4.13. Quỹ khen thưởng phúc lợi

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Số dư đầu năm	4.800.353.434	5.025.141.734
Trích lập trong năm	479.000.000	471.160.000
Sử dụng trong năm	(2.630.500.000)	(695.948.300)
Số dư cuối năm	2.648.853.434	4.800.353.434

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.14. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn

Doanh thu chưa thực hiện dài hạn là khoản doanh thu cho thuê kho bãi nhận trước theo hợp đồng số 2391/HĐHT.12 ngày 14 tháng 11 năm 2014 - Xem thêm mục 9.

4.15. Vốn chủ sở hữu

4.15.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu				Tổng cộng VND
	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	
Tại ngày 01/01/2018	90.000.000.000	4.950.000.000	9.000.000.000	76.702.699.710	180.652.699.710
Lợi nhuận năm trước	-	-	-	23.961.452.144	23.961.452.144
Chia cổ tức đợt 2 năm 2017	-	-	-	(7.200.000.000)	(7.200.000.000)
Chia cổ tức đợt 1 năm 2018	-	-	-	(6.300.000.000)	(6.300.000.000)
Trích lập Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ năm 2017	-	-	1.000.000.000	(1.000.000.000)	-
Trích lập Quỹ Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát năm 2017	-	-	-	(471.160.000)	(471.160.000)
Tại ngày 01/01/2019	90.000.000.000	4.950.000.000	10.000.000.000	85.692.991.854	190.642.991.854
Lợi nhuận năm nay	-	-	-	16.620.235.774	16.620.235.774
Chia cổ tức đợt 2 năm 2018	-	-	-	(7.200.000.000)	(7.200.000.000)
Chia cổ tức đợt 3 năm 2018	-	-	-	(4.500.000.000)	(4.500.000.000)
Chia cổ tức đợt 1 năm 2019	-	-	-	(6.300.000.000)	(6.300.000.000)
Trích lập Quỹ Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát năm 2018	-	-	-	(479.000.000)	(479.000.000)
Tại ngày 31/12/2019	90.000.000.000	4.950.000.000	10.000.000.000	83.834.227.628	188.784.227.628

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.15.2. Cổ phiếu

	Tại ngày 31/12/2019	Tại ngày 01/01/2019
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	9.000.000	9.000.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã bán ra công chúng	9.000.000	9.000.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	9.000.000	9.000.000

Mệnh giá cổ phần phổ thông đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phần.

4.15.3. Cổ tức

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Cổ tức đã trả của cổ phiếu phổ thông	(18.000.000.000)	(13.500.000.000)

4.16. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	Tại ngày 31/12/2019	Tại ngày 01/01/2019
Ngoại tệ các loại:		
USD	1.229.393,44	293.624,95

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Doanh thu trụ sở TP. Hồ Chí Minh:	499.431.086.870	557.475.750.383
<i>Dịch vụ hàng không</i>	259.156.494.376	265.404.750.859
<i>Dịch vụ đường biển</i>	83.081.073.990	85.389.757.199
<i>Dịch vụ logistics</i>	157.193.518.504	206.681.242.325
Doanh thu chi nhánh Hà Nội	321.516.928.985	308.052.487.752
Doanh thu chi nhánh Hải Phòng	53.777.892.819	52.130.874.368
Doanh thu chi nhánh Đà Nẵng	9.919.933.344	9.902.003.463
Doanh thu chi nhánh Quy Nhơn	159.390.550	-
Cộng	884.805.232.568	927.561.115.966
Trong đó, doanh thu đối với các bên có liên quan - Xem thêm mục 6	710.293.814	893.668.811

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Giá vốn trụ sở TP. Hồ Chí Minh:	474.032.890.307	526.510.749.704
<i>Dịch vụ hàng không</i>	248.735.856.488	252.964.073.020
<i>Dịch vụ đường biển</i>	75.789.762.413	77.084.323.709
<i>Dịch vụ logistics</i>	149.507.271.406	196.462.352.975
Giá vốn chi nhánh Hà Nội	320.818.010.637	308.018.719.412
Giá vốn chi nhánh Hải Phòng	53.696.779.226	52.322.147.951
Giá vốn chi nhánh Đà Nẵng	9.939.043.573	9.765.190.241
Giá vốn chi nhánh Quy Nhơn	281.722.384	76.356.362
Cộng	858.768.446.127	896.693.163.670
Trong đó, giá vốn của dịch vụ cung cấp từ các bên liên quan - Xem thêm mục 6	3.464.155.365	5.641.495.772

5.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia	5.042.786.200	6.321.384.070
Lãi tiền gửi	1.357.566.397	2.214.023.580
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	3.245.632.473	4.842.638.657
Lãi từ bán các khoản đầu tư	-	620.763.956
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ	77.504.843	211.042.803
Cộng	9.723.489.913	14.209.853.066

5.4. Chi phí tài chính

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	2.658.096.796	3.701.389.253
Dự phòng đầu tư tài chính	799.310.180	1.585.132.416
Cộng	3.457.406.976	5.286.521.669

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nhân viên	6.967.093.590	7.443.893.919
Chi phí vật liệu	197.616.997	201.894.224
Chi phí đồ dùng văn phòng	18.563.000	88.329.000
Chi phí khấu hao TSCĐ	745.980.489	206.681.316
Chi phí thuế, phí và lệ phí	5.000.000	4.000.000
Trích/(hoàn nhập) dự phòng nợ phải thu	(785.390)	(1.771.777.603)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.952.168.453	3.035.872.855
<i>Tiền điện</i>	372.151.307	762.548.949
<i>Cước điện thoại</i>	46.691.679	133.488.524
<i>Công tác phí</i>	205.913.029	121.965.807
<i>Khác</i>	2.327.412.438	2.017.869.575
Các khoản chi phí khác	1.206.748.316	1.199.249.434
Cộng	12.092.385.455	10.408.143.145

5.6. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nhân công	63.239.478.243	63.196.775.939
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.661.718.325	2.432.652.650
Trích/(hoàn nhập) dự phòng nợ phải thu	(785.390)	(1.771.777.603)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	607.243.598.898	639.358.677.496
Chi phí khác bằng tiền	197.716.821.506	203.884.978.333
Cộng	870.860.831.582	907.101.306.815

5.7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	3.863.382.026	5.657.157.381
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế hiện hành năm nay	146.596.643	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	4.009.978.669	5.657.157.381

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (tiếp theo)

Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành được xác định như sau:

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong năm	20.630.214.443	29.618.609.525
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	4.256.950.760	5.190.908.392
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	(5.570.255.072)	(6.523.731.011)
Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh	19.316.910.131	28.285.786.906
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	3.863.382.026	5.657.157.381

Các khoản điều chỉnh tăng, giảm thu nhập chịu thuế chủ yếu là các khoản mục theo qui định của Luật thuế TNDN không được xem là chi phí/thu nhập khi tính thuế TNDN:

- Các khoản chi không có đủ hóa đơn, chứng từ hợp lệ;
- Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản tiền, công nợ phải thu có gốc ngoại tệ;
- Các khoản phạt thuế;
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;
- Dự phòng nợ phải thu khó đòi.

6. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN CÓ LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan

Mối quan hệ

1. Công ty TNHH MTV Logistics Vinalink (Cambodia)	Công ty con
2. Công ty Cổ phần Giao Nhận Vận Tải Miền Trung (Vinatrans Đà Nẵng)	Công ty liên kết
3. Công ty Cổ phần Logistics Kim Thành	Công ty liên kết
4. Công ty TNHH Điều hành vận chuyển Hàng Hóa Liên Kết LCM	Công ty liên doanh
5. Công ty TNHH Vận Tải Việt Nhật Konoike Vina (Japan)	Công ty liên doanh
6. Công ty TNHH Dịch Vụ Đại Lý Vận Chuyển (Freight Consolidators)	Công ty liên doanh
7. Công ty TNHH RCL (Việt Nam)	Công ty liên doanh
8. Thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc	Nhân sự quản lý chủ chốt

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải thu với các bên liên quan như sau:

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng:		
Công ty TNHH MTV Logistics Vinalink (Cambodia)	3.823.283.422	12.169.055.432
Công ty TNHH Vận Tải Việt Nhật Konoike Vina (Japan)	13.427.428	22.434.240
Công ty TNHH Điều hành vận chuyển Hàng Hóa Liên Kết LCM	2.391.794	824.035
Cộng - Xem thêm mục 4.2	3.839.102.644	12.192.313.707

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**6. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN CÓ LIÊN QUAN (TIẾP THEO)**

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn:		
Công ty Cổ phần Logistics Kim Thành	1.000.000.000	1.000.000.000
Công ty TNHH RCL (Việt Nam)	-	541.631
Cộng - Xem thêm mục 4.3	1.000.000.000	1.000.541.631

Bản chất các giao dịch quan trọng và giá trị giao dịch với các bên có liên quan trong năm như sau:

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Bán dịch vụ:		
Công ty TNHH MTV Logistics Vinalink (Cambodia)	425.831.987	393.719.446
Công ty TNHH Vận Tải Việt Nhật Konoike Vina (Japan)	204.735.439	266.671.686
Công ty Cổ phần Giao Nhận Vận Tải Miền Trung (Vinatrans Đà Nẵng)	68.356.210	194.931.104
Công ty TNHH Điều hành vận chuyển Hàng Hóa Liên Kết LCM	11.370.178	32.663.575
Công ty TNHH RCL (Việt Nam)	-	5.683.000
Cộng - Xem thêm mục 5.1	710.293.814	893.668.811

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Mua dịch vụ:		
Công ty TNHH MTV Logistics Vinalink (Cambodia)	837.969.228	911.421.223
Công ty TNHH Dịch Vụ Đại Lý Vận Chuyển (Freight Consolidators)	1.782.865.876	2.908.584.501
Công ty TNHH RCL (Việt Nam)	839.020.261	1.710.201.290
Các bên liên quan khác	4.300.000	111.288.758
Cộng - Xem thêm mục 5.2	3.464.155.365	5.641.495.772

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**6. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN CÓ LIÊN QUAN (TIẾP THEO)**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Cổ tức đã chia:		
Công ty Cổ phần Giao Nhận Vận Tải Miền Trung (Vinatrans Đà Nẵng)	131.880.000	98.910.000
Giá dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan là theo giá thỏa thuận. Việc mua dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thỏa thuận.		
Thù lao Hội đồng quản trị và Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc Công ty:		
	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Thù lao Hội đồng quản trị	400.000.000	380.000.000
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	2.578.954.229	2.607.541.398
Cổ tức đã chia	1.336.399.000	1.087.590.000
Cộng	4.315.353.229	4.075.131.398

7. THU NHẬP CỦA BAN KIỂM SOÁT

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Tiền lương và các chi phí hoạt động	85.000.000	80.000.000

8. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 615/2020/NQ/VNL-HĐQT thông qua ngày 06 tháng 03 năm 2020, Công ty đã phê duyệt phương án thanh toán cổ tức đợt 2 năm 2019 bằng tiền mặt với tỷ lệ là 8% mệnh giá cổ phần (800 đồng/cổ phần), tương ứng với số tiền là 7.200.000.000 VND. Ngày chi trả cổ tức dự kiến là ngày 24/04/2020. Tuy nhiên, theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 795/2020/NQ/VNL-HĐQT ngày 24 tháng 03 năm 2020 và Nghị quyết Hội đồng quản trị số 824/2020/NQ/VNL-HĐQT ngày 26 tháng 03 năm 2020, Hội đồng quản trị Công ty đã quyết định lùi thời gian chi trả cổ tức đợt 2 năm 2019 bằng tiền mặt cho cổ đông do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid - 19 và thời gian chi trả cổ tức sẽ do Hội đồng quản trị quyết định.

Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 617/2020/NQ/VNL-HĐQT thông qua ngày 06 tháng 03 năm 2020, Công ty đã có quyết định tạm ngừng hoạt động kinh doanh chi nhánh tại Quy Nhơn để sắp xếp lại hoạt động kinh doanh của Công ty. Thời gian tạm ngừng hoạt động là 01 năm kể từ ngày 01/04/2020 đến ngày 31/03/2021.

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

9. CÁC THÔNG TIN THUYẾT MINH KHÁC

Ngày 14 tháng 11 năm 2014, Công ty có ký kết Hợp đồng hợp tác khai thác kinh doanh số 2391/HĐHT.12 và Hợp đồng nguyên tắc số 2392/HĐĐB.14 về việc đền bù di dời phục vụ dự án tại số 145-147 Nguyễn Tất Thành, Phường 13, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh với Công ty Cổ phần Đường Khánh Hội. Theo đó, Công ty sẽ bàn giao toàn bộ tài sản theo hiện trạng tại văn phòng Công ty (gồm toàn bộ hệ thống kho với tổng diện tích sàn kho 9.397,08 m², văn phòng làm việc, nhà bếp, nhà ăn, toàn bộ sân xi măng bên trong khuôn viên và các hạng mục phụ trợ như hệ thống chiếu sáng, hệ thống PCCC, hệ thống cấp thoát nước, tường rào, trạm điện hiện diện trên khu đất) để Công ty Cổ phần Đường Khánh Hội quản lý, khai thác. Công ty sẽ bàn giao cho Công ty Cổ phần Đường Khánh Hội toàn bộ tài sản trên khu đất và từ chối mọi quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đến tài sản trên khu đất bao gồm cả quyền quản lý, khai thác khu đất cho đến khi cơ quan thẩm quyền chấp thuận chủ trương cho Công ty Cổ phần Đường Khánh Hội được làm chủ đầu tư dự án. Việc di dời các hoạt động hiện tại của Công ty đi nơi khác sẽ được thực hiện chậm nhất 24 tháng sau ngày ký kết các hợp đồng này.

Đến tháng 01 năm 2019, Công ty đã di dời hoạt động sang địa điểm kinh doanh mới tại Số 226/2 Lê Văn Sỹ, Phường 1, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh và bàn giao toàn bộ tài sản theo hiện trạng tại mặt bằng 145 – 147 Nguyễn Tất Thành, Phường 13, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh cho Công ty Cổ phần Đường Khánh Hội theo hợp đồng hợp tác kinh doanh nói trên.

Tuy nhiên, đến nay các Hợp đồng hợp tác khai thác kinh doanh và Hợp đồng nguyên tắc như trên vẫn chưa được thanh lý do cơ quan có thẩm quyền chưa có quyết định thu hồi khu đất để giao cho Công ty Cổ phần Đường Khánh Hội thực hiện dự án đầu tư theo định hướng quy hoạch của TP. Hồ Chí Minh.



Nguyễn Nam Tiến
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 03 năm 2020

Nguyễn Anh Nam
Kế toán trưởng

Lê Thị Thanh Thanh
Người lập

TP Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 03 năm 2020

Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế TNDN
(kèm theo CBTT Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2019)

Công ty Cổ Phần Logistics Vinalink giải trình về chênh lệch lợi nhuận sau thuế TNDN giữa Báo cáo tài chính đã kiểm toán năm 2019 (báo cáo riêng và hợp nhất) và Báo cáo tài chính đã kiểm toán năm 2018 (báo cáo riêng và hợp nhất) như sau:

Lợi nhuận sau thuế TNDN	Năm 2019	Năm 2018	Chênh lệch	Tỷ lệ %
BCTC riêng	16,620,235,774	23,961,452,144	(7,341,216,370)	- 30.64%
BCTC hợp nhất	18,788,001,902	24,371,699,088	(5,583,697,186)	-22.91%

Lý do:

- Doanh thu và lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh kho bãi và vận chuyển hàng quá cảnh giảm.
- Chi phí khấu hao và chi phí thuê văn phòng tăng.
- Lợi nhuận được chia từ Công ty liên doanh, liên kết giảm làm cho Lợi nhuận sau thuế TNDN của báo cáo riêng giảm so với cùng kỳ năm trước.

Người đại diện theo pháp luật
TỔNG GIÁM ĐỐC




Nguyễn Nam Tiến